PHỤ LỤC ĐẤ[illegible] NGHĨA DÂN

(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐĐG ngày /8/202[illegible] đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp xã Nghĩa Dân)

TT	Địa chỉ thửa đất	Thời gian thuê	Tờ BĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m2)	Quy sào	Giá khởi điểm dự kiến(800đ/m2)	Số tiền thuê đất trong 5 năm(đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*
1	Đồng Quán dưới	5	8	6	LUC	579,5	1,61	800	2.318.000	
2	Đồng Đường Cải	5	8	239	LUC	1693,4	4,70	800	6.773.600	
3	Đồng Đường găng	5	10	111	LUC	608	1,69	800	2.432.000	
4	Đồng Trong	5	8	58	LUC	190	0,53	800	760.000	
5	Đồng Mỏ Vạc	5	53	102	LUC	2350,6	6,53	800	9.402.400	
6	Đồng Mỏ Vạc	5	53	113	LUC	1480	4,11	800	5.920.000	
7	Đồng Cổ Bồng	5	53	120	LUC	440,8	1,22	800	1.763.200	
8	Đồng Cổ Bồng	5	53	133	LUC	874,5	2,43	800	3.498.000	
9	Đồng Cổ Bồng	5	53	150	LUC	119,6	0,33	800	478.400	
10	Đồng Mỏ Vạc	5	53	58	LUC	334,9	0,93	800	1.339.600	
11	Đồng Cánh Hầm	5	3	545	LUC	215,1	0,60	800	860.400	
12	Đống Hai	5	2	18	LUC	6432,9	17,87	800	25.731.600	
13	Đồng Thuyền	5	2	9	LUC	118	0,33	800	472.000	
14	Đồng Thuyền	5	2	3	LUC	147,7	0,41	800	590.800	
15	Đồng Thuyền	5	3	323	LUC	135	0,38	800	540.000	
16	Đồng Thuyền	5	3	142	LUC	1347	3,74	800	5.388.000	
17	Đồng Mỏ vạc	5	3	225	LUC	65,9	0,18	800	263.600	
18	Đồng thuyền	5	3	455	LUC	274,7	0,76	800	1.098.800	
19	Đồng Bờ Rế	5	6	107	LUC	150	0,42	800	600.000	
20	Đồng Bờ Rế	5	6	331	LUC	8398,6	23,33	800	33.594.400	
21	Đồng Bờ Rế	5	6	257	LUC	270,9	0,75	800	1.083.600	
22	Đồng Đường Tròn	5	6	424	LUC	114,9	0,32	800	459.600	

TT	Địa chỉ thửa đất	Thời gian thuê	Tờ BĐ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m2)	Quy sào	Giá khởi điểm dự kiến(800đ/m2)	Số tiền thuê đất trong 5 năm(đồng)	Ghi chú
I	**Tổng Vĩnh Xá cũ**					**26342**			**105.368.000**	
1	Ao sau ông Thuận Cành (Thái Hòa)	5	94	139	NTS	2.842,9	7,90	800	11.371.600	
2	Khu 5 sào (Thái Hòa)	5	80	556	LUC	2.232,0	6,20	800	8.928.000	
3	Cửa Đình (Thái Hòa)	5	80	535	LUC	610,8	1,70	800	2.443.200	
4	Khu Diện Lợn (Thái Hòa)	5	80	455	LUC	792,1	2,20	800	3.168.400	
5	Ruộng sau ông sáu (Thái Hòa)	5	80	189	LUC	800,0	2,22	800	3.200.000	
6	Đống Sang(Thái Hòa)	5	80	163	LUC	496,1	1,38	800	1.984.400	
7	Lõng trên(Thái Hòa)	5	77	109	LUC	2.505,2	6,96	800	10.020.800	
8	Khu vực ổ gà (Thanh Sầm)	5	84	161	LUC	3.498,1	9,72	800	13.992.400	
9	Khu vực ổ gà (Thanh Sầm)	5	84	205	LUC	1.339,4	3,72	800	5.357.600	
10	Khu vực gốc gạo(Công Luận)	5	84	476	LUC	2.501,0	6,95	800	10.004.000	
11	Khu vực ao gốc gạo (Công Luận)	5	84	475	NTS	5.307,4	14,74	800	21.229.600	
12	Thùng Bom(Vĩnh Đồng)	5	81	4	LUC	1.814,5	5,04	800	7.258.000	
13	Thùng Bom(Vĩnh Đồng)	5	81	66	LUC	842,6	2,34	800	3.370.400	
II	**Tổng Đồng Thanh cũ**					**25.582,1**			**102.328.400**	
	Tổng I+II					**51.924,1**			**207.696.400**	